

/ɪ/	/i:/
village/'vɪlɪdʒ/	meal /mi:l/

1. Âm /ɪ/

1.1. “a” được phát âm là /ɪ/ với những danh từ có hai âm tiết và có tận cùng bằng “age”

Examples	Transcription	Meaning
village	/'vɪlɪdʒ/	làng, xã
cottage	/'kɒtɪdʒ/	nhà tranh, lều tranh

1.2. “e” được phát âm là /ɪ/ trong tiếp đầu ngữ “be”, “de” và “re”

Examples	Transcription	Meaning
begin	/bɪ'ɡɪn/	bắt đầu
become	/bɪ'kʌm/	trở nên

1.3. “i” được phát âm là /ɪ/ trong từ có một âm tiết và tận cùng bằng một hoặc hai phụ âm i + phụ âm.

Examples	Transcription	Meaning
win	/wɪn/	chiến thắng
miss	/mɪs/	nhớ

1.4. “ui” được phát âm là /ɪ/

Examples	Transcription	Meaning
build	/bɪld/	xây cất
guilt	/ɡɪlt/	tội lỗi

2. Âm /i:/

2.1. Âm “e” được phát âm là /i:/ khi đứng liền trước hình thức tận cùng bằng phụ âm + e và trong những chữ be, he, she, me ...

Examples	Transcription	Meaning
scene	/si:n/	phong cảnh
complete	/kəm'pli:t/	hoàn toàn

2.2. Âm “ea” được phát âm là /i:/ với những từ có tận cùng là “ea” hoặc “ea” + một phụ âm.

Examples	Transcription	Meaning
tea	/ti:/	trà
meal	/mi:l/	bữa ăn

2.3. “ee” thường được phát âm là /i:/

Examples	Transcription	Meaning
----------	---------------	---------

three	/θri:/	số 3
see	/si:/	nhìn, trông, thấy

2.4. “ei” được phát âm là /i:/ trong một số trường hợp:

Examples	Transcription	Meaning
receive	/riˈsi:v/	nhận được
ceiling	/ˈsi:lɪŋ/	trần nhà

2.5. “ie” được phát âm là /i:/ khi nó là những nguyên âm ở giữa một chữ.

Examples	Transcription	Meaning
grief	/ɡri:f/	nỗi lo buồn
chief	/tʃi:f/	người đứng đầu

Task 1. Put the words into the correct columns.

h <u>i</u> m	sh <u>i</u> p	ce <u>i</u> ling	be <u>i</u> n	me <u>a</u> l
co <u>t</u> tage	sho <u>r</u> tage	be <u>n</u> zene	tea	che <u>e</u> se
sc <u>e</u> ne	mi <u>s</u> s	be <u>c</u> ome	fr <u>e</u> e	vi <u>l</u> lage
w <u>i</u> n	com <u>p</u> lete	thr <u>e</u> e	rel <u>i</u> eve	ch <u>i</u> ef
che <u>a</u> p	ch <u>i</u> ck	de <u>c</u> eive	be <u>h</u> ave	re <u>m</u> ind
re <u>c</u> eive	dr <u>e</u> am	bu <u>i</u> ld	gui <u>t</u> ar	equi <u>v</u> alent

/ɪ/

.....

.....

.....

.....

.....

.....

/i:/

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Task 2. Circle the word that has the underlined part pronounced differently

- | | | | |
|-------------------------------|--------------------|---------------------|-------------------|
| 1. A. r <u>e</u> n <u>e</u> w | B. p <u>e</u> a | C. thr <u>e</u> e | D. k <u>e</u> y |
| 2. A. w <u>i</u> g | B. gr <u>i</u> n | C. h <u>e</u> at | D. f <u>i</u> sh |
| 3. A. fl <u>e</u> ec <u>e</u> | B. r <u>e</u> turn | C. mach <u>i</u> ne | D. sc <u>e</u> ne |

UNIT 1 L1 PHÁT ÂM G6

- | | | | |
|---------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| 4. A. <u>neat</u> | B. v <u>ill</u> age | C. cott <u>a</u> ge | D. short <u>a</u> ge |
| 5. A. comp <u>le</u> te | B. c <u>e</u> de | C. r <u>e</u> mind | D. sec <u>e</u> de |
| 6. A. bagg <u>a</u> ge | B. br <u>e</u> athe | C. cour <u>a</u> ge | D. dam <u>a</u> ge |
| 7. A. r <u>e</u> organize | B. benz <u>e</u> ne | C. keros <u>e</u> ne | D. |

Vietnamese

- | | | | |
|-------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|
| 8. A. lugg <u>a</u> ge | B. mess <u>a</u> ge | C. creat <u>u</u> re | D. voyag <u>e</u> |
| 9. A. <u>e</u> asy | B. <u>t</u> ea | C. m <u>e</u> al | D. repr <u>e</u> sent |
| 10. A. pass <u>a</u> ge | B. <u>e</u> asy | C. b <u>e</u> gin | D. b <u>e</u> come |

Task 2. Circle the word that has the underlined part pronounced differently

- | | | | |
|------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| 1. A. r <u>e</u> n <u>ew</u> | B. p <u>ea</u> | C. thr <u>ee</u> | D. k <u>ey</u> |
| 2. A. w <u>i</u> g | B. gr <u>i</u> n | C. h <u>ea</u> t | D. f <u>i</u> sh |
| 3. A. fle <u>ee</u> ce | B. r <u>e</u> turn | C. mach <u>i</u> ne | D. sc <u>e</u> ne |
| 4. A. <u>neat</u> | B. v <u>ill</u> age | C. cott <u>a</u> ge | D. short <u>a</u> ge |
| 5. A. comp <u>le</u> te | B. c <u>e</u> de | C. r <u>e</u> mind | D. sec <u>e</u> de |
| 6. A. bagg <u>a</u> ge | B. br <u>e</u> athe | C. cour <u>a</u> ge | D. dam <u>a</u> ge |
| 7. A. r <u>e</u> organize | B. benz <u>e</u> ne | C. keros <u>e</u> ne | D. |

Vietnamese

- | | | | |
|-------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|
| 8. A. lugg <u>a</u> ge | B. mess <u>a</u> ge | C. creat <u>u</u> re | D. voyag <u>e</u> |
| 9. A. <u>e</u> asy | B. <u>t</u> ea | C. m <u>e</u> al | D. repr <u>e</u> sent |
| 10. A. pass <u>a</u> ge | B. <u>e</u> asy | C. b <u>e</u> gin | D. b <u>e</u> come |